

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Xuân A – Chuyên viên Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

2. Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Sỹ K – Phó Chủ tịch UBND thành phố N. Vắng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Bà Hồ Thị H – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N. Vắng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Phạm Hữu T – nhân viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N. Vắng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Vũ Văn H1 – Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố N. Có mặt.

- Ông Ngô Vũ Th – Phó Trưởng phòng BTHT&TĐC Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố N. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân xã V1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Văn Công H2, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Tổ 4, thôn Võ Tánh, xã V1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Đại Đ, sinh năm 1959;

Địa chỉ: số 49 đường L, khóm S, phường V2, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

4. Bà Bùi Thị H3, sinh năm 1954; Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1938; Cùng địa chỉ: số 310 đường 2/4, phường V3, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

5. Ông Cao Đình T1, sinh năm 1957

Địa chỉ: số 93 Đường C, xã V1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

6. Ông Cao Đình T2, sinh năm 1966; Ông Cao Đình Tr, sinh năm 1990; Cùng địa chỉ: số 66 Đường C, xã V1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

7. Bà Cao Thị Thanh V4, sinh năm 1985; Địa chỉ: Chung cư HQ, TP N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện trình bày:

Nguyên lô đất có trại tôm và hoa màu với diện tích $25m \times 45m = 1.125m^2$ thuộc thửa 38 (số thửa cũ là 59), tờ bản đồ 03 tọa lạc tại: thôn C1, xã V1, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa thuộc quyền sử dụng của bốn người trong tổ hợp làm

tôm post là các ông Văn Công H2, Nguyễn Hữu C2, Nguyễn B và Lê Văn H5. Ngày 20/10/1993, theo thỏa thuận của bốn người trên đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích 1.125m² đất nói trên cho bà và ông Văn Công H2 bằng giấy tay không có xác nhận của chính quyền địa phương, với giá chuyển nhượng là 20 cây vàng 96%. Sau khi nhận chuyển nhượng bà và ông H2 có xây dựng lại trại tôm post và cải tạo lại hồ nuôi tôm để sản xuất, do quá trình sản xuất bị thua lỗ nên đến ngày 11/01/1994 bà và ông H2 làm giấy tay thỏa thuận chia đôi lô đất nói trên với nội dung: Phần đất có trại tôm có diện tích 371,5m² giao cho ông H2, phần đất trống chưa xây dựng có diện tích 753,5m² giao cho bà.

Năm 2014, Nhà nước có chủ trương quy hoạch mở đường nâng cấp Quốc lộ 1A, lô đất của bà nằm trong diện quy hoạch, khi đó bà đang chữa bệnh tại thành phố Hồ Chí Minh nên không có ai thông báo cho bà biết về việc có quy hoạch giải tỏa. Sau này, khi bà đi chữa bệnh về thì mới biết lô đất với diện tích 753,5m² đã bị ông Nguyễn Đại Đ, bà Bùi Thị H3 và Ủy ban nhân dân xã V1 kê khai để được hưởng chế độ bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Ngày 23/10/2015, bà làm đơn khiếu nại gửi đến UBND xã V1, Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố N và UBND thành phố N.

Ngày 20/7/2017 Ủy ban nhân dân thành phố N căn cứ vào Quyết định 4636 và Quyết định 4638 ban hành Quyết định số 4642/QĐ-UBND với nội dung bồi thường cho bà số tiền 74.823.200 đồng, tuy nhiên, bà không nhận được Quyết định 4636 và Quyết định 4638. Không đồng ý với Quyết định số 4642/QĐ-UBND nên ngày 15/8/2017 bà đã làm đơn khiếu nại đến UBND thành phố N, đến ngày 27/8/2018 bà nhận được Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND thành phố N bác đơn khiếu nại của bà. Ngày 27/3/2018, bà tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến UBND tỉnh Khánh Hòa, sau đó bà nhận được Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa với nội dung bác đơn khiếu nại và giữ nguyên Quyết định 1307/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND thành phố N và hướng dẫn bà nếu không đồng ý thì khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 4642/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 của Chủ tịch UBND thành phố N; Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa. Yêu cầu cấp có thẩm quyền ban hành các quyết định mới về việc thu hồi diện tích đất đúng với diện tích thực tế là 753.5m² mà bà đã tạo lập từ năm 1993 để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của bà, đồng thời bồi thường tiền thu hồi đất cho bà theo đúng với quy định của pháp luật.

Tại Văn bản trình bày ý kiến số 10488/UBND-TNMT ngày 31/12/2019, số 10491/UBND-TNMT ngày 31/12/2019 người bị kiện UBND thành phố N, Chủ tịch UBND thành phố N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trình bày:

Căn cứ Giấy xác nhận số 223/XN-UBND ngày 04/3/2016 của UBND xã V1: thửa đất số 59 (1 phần thửa số 38) có diện tích (DT): 345,6m²; DT giải tỏa: 159,3m²; DT còn lại: 186,3m² do bà Nguyễn Thị S quản lý và sử dụng. Toàn bộ thửa đất thuộc loại đất trồng cây lâu năm. Tại thời điểm xác nhận thửa đất được sử dụng ổn định, không lấn chiếm và không có tranh chấp.

Căn cứ Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh Khánh Hòa và Quyết định số 423/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND thành phố N, phần diện tích giải tỏa 159,3m² được bồi thường đất nông nghiệp và hỗ trợ 50% giá đất ở trung bình liền kề là đúng theo quy định hiện hành.

Việc UBND thành phố N ban hành Quyết định số 4642/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 về việc bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà Nguyễn Thị S khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Mở rộng Quốc lộ 1A, xã V1, thành phố N là đúng theo quy định, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngày 15/8/2017, bà Nguyễn Thị S có đơn khiếu nại và đề nghị bổ sung các giấy tờ gồm có: Giấy sang nhượng trại tôm post và đất ngày 20/10/1993 (giấy tay, không có xác nhận của chính quyền địa phương). Bên bán gồm các ông: Văn Công H2, Nguyễn Hữu C2, Nguyễn B và Lê Văn H5. Bên mua gồm bà Nguyễn Thị S và ông Văn Công H2 có (DT): 25m x 45m = 1.125m²; Giấy giao đất (chia đất), nội dung thỏa thuận: bà Nguyễn Thị S nhận phần đất trồng; ông Văn Công H2 nhận phần đất có trại (giấy tay, không ghi rõ diện tích, không có xác nhận của chính quyền địa phương); Giấy sang nhượng hồ nuôi tôm giống lập ngày 17/5/1994, bên bán ông Văn Công H2 bên mua ông Nguyễn Văn H4 trên thửa đất có DT: ((22,7m + 22,0m)/2) x 17m = 371,5m² (có xác nhận của UBND xã V1).

Tại thời điểm kiểm kê hiện trạng khu đất, các thửa đất liền kề thửa đất bà S có ranh giới ổn định. Cụ thể, ranh giới phía Bắc giáp móng trại tôm ông Nguyễn Đại Đ, phía Nam giáp đất bà H3. Theo hồ sơ đo đạc do Công ty TNHH TL thiết lập được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa thẩm định ngày 18/12/2014, phần diện tích nêu trên thuộc một phần thửa số 38 cũ (thửa 59 mới) tờ bản đồ số 3 có DT: 345,6m²; DT giải tỏa: 159,3m²; DT còn lại: 186,3 m² do bà Nguyễn Thị S quản lý và sử dụng. Thửa đất có tứ cận: Đông giáp bờ biển – Tây giáp Quốc lộ 1A – Nam giáp đất bà Bùi Thị H3 – Bắc giáp đất ông Nguyễn Đại Đ.

Từ những nội dung nêu trên, Hội đồng BTHT và TĐC đã xét bồi thường diện tích phần DT giải tỏa: 159,3m² được bồi thường đất nông nghiệp và

hỗ trợ 50% giá đất ở trung bình liền kề là đúng theo quy định hiện hành. Việc bà Nguyễn Thị S đề nghị xét lại phần DT đất theo giấy tờ đã nộp cũng không đủ cơ sở giải quyết.

Việc Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 05/02/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị S, trú tại: thôn V, xã V1, thành phố N thuộc dự án Mở rộng Quốc lộ 1A, đoạn qua xã V1, thành phố N là đúng theo quy định, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản trình bày ý kiến số 10491/UBND-TNMT ngày 31/12/2019, người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa trình bày:

Tại thời điểm kiểm kê hiện trạng khu đất, các thửa đất liền kề thửa đất bà S có ranh giới ổn định. Cụ thể, ranh giới đất phía bắc giáp móng trại nuôi tôm của ông Nguyễn Đại Đ, phía nam giáp đất bà H3. Theo hồ sơ đo đạc do công ty TL thiết lập được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa thẩm định ngày 18/12/2014, phần diện tích đất trên thuộc một phần của thửa số 38 cũ (thửa 59 mới) tờ bản đồ số 3 có diện tích $345,6m^2$, trong đó diện tích giải tỏa là $159,3m^2$, diện tích còn lại là $186,3m^2$ do bà S quản lý và sử dụng. Theo giấy xác nhận số 223/XN-UBND ngày 04/3/2016 của UBND xã V1 về thửa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường giải tỏa dự án Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua xã V1, thành phố N đối với hộ bà Nguyễn Thị S thì diện tích thực tế đang sử dụng là $345,6m^2$.

Ngày 04/7/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường (Thanh tra sở) đã phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất, UBND xã V1, đội đo đạc của Văn phòng Đăng ký đất đai Khánh Hòa, bà Nguyễn Thị S tiến hành kiểm tra hiện trạng sử dụng thửa đất của bà Nguyễn Thị S đang có đơn khiếu nại. Đồng thời tiến hành đo đạc lại diện tích đất theo chỉ dẫn của bà Nguyễn Thị S. Kết quả thanh tra như sau: Tổng diện tích khu đất đo theo chỉ dẫn của bà S A+B là $159,9m^2$ (chưa bao gồm phần diện tích đã bị giải tỏa Quốc lộ 1A), gồm: Diện tích chồng lấn hộ ông Nguyễn Đại Đ là $70,2m^2$ (trong đó, diện tích đã đền bù bởi Quốc lộ 1A là $15,4m^2$, diện tích còn lại là $54,8m^2$); diện tích còn lại do bà S chỉ dẫn là $125,7m^2$ (trong đó, diện tích đã đền bù, giải tỏa Quốc lộ 1A là $0,9m^2$, diện tích còn lại là $124,8m^2$); diện tích còn lại theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất sau đền bù, giải tỏa là $61,4m^2$; diện tích đã thu hồi để thực hiện dự án quốc lộ 1A đối với hộ bà S là $158,7m^2$. Như vậy, diện tích đất còn lại của bà S giữa sơ đồ kỹ thuật thửa đất so với kết quả đo vẽ theo chỉ dẫn của bà S chênh lệch giảm $61,5m^2$ ($186,3m^2 - 124,8m^2$).

Bà S căn cứ vào số liệu diện tích $1.125m^2$ trên giấy sang nhượng trại tôm post và đất ngày 20/10/2013 và giấy sang nhượng toàn bộ hồ nuôi tôm giống của

ông Văn Công H2 cho ông Nguyễn Văn H4 có diện tích 371,5m² để cho rằng diện tích đất của bà là 753,5m² là không có cơ sở giải quyết. Từ căn cứ nêu trên, Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Tại Văn bản trình bày ý kiến số 582/UBND-TNMT ngày 29/4/2020 và văn bản đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt ngày 06/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã V1 trình bày:

Theo chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định, UBND xã V1 đã phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố N triển khai thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm khối lượng; Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức họp dân thông qua chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án; tiến hành xác minh, lập giấy xác nhận nguồn gốc đất và chuyển toàn bộ hồ sơ đến Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố N lập phương án lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với hộ bà Nguyễn Thị S. Tiến hành niêm yết phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, các quyết định thu hồi đất theo quy định. Các quyết định hành chính mà bà S yêu cầu hủy thuộc thẩm quyền ban hành của UBND thành phố N, Chủ tịch UBND thành phố N và Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa nên UBND xã V1 không có ý kiến.

Tại bản tự khai ngày 27/4/2020 và các buổi làm việc tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị H3, ông Nguyễn Văn H4 trình bày:

Vợ chồng bà có sang nhượng lại hồ nuôi tôm giống của ông Văn Công H2 có UBND xã V1 xác nhận ngày 30/5/1994 với diện tích 371,5m², có tứ cận: phía Bắc giáp đất chồng bà S, phía Nam giáp đất ông Trương Th1 (nay là trại tôm ông Phú C3), phía Tây giáp Quốc lộ 1A, phía Đông giáp biển. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà có đăng ký tại địa phương (hồ sơ địa chính xã V1 thể hiện là thửa đất số 96, tờ bản đồ số 04, diện tích 500m² bản đồ trích đo theo Nghị định 64 của Chính phủ kèm theo sổ dã ngoại). Gia đình bà đã sử dụng đất trên ổn định từ năm 1994 cho đến nay, việc có sự chênh lệch diện tích sử dụng đất là do ngày xưa chỉ đo đạc áng chừng, không đo bằng máy như hiện nay, bà S cho rằng UBND thành phố N lấy đất của bà S để đền bù cho gia đình bà H3 là không đúng.

Tại bản tự khai ngày 27/4/2020 và các buổi làm việc tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đại Đ trình bày:

Năm 1994, ông Đồng có mua lại trại tôm post của ông Lê Văn H5 có xác nhận của UBND xã V1. Kể từ khi tôi mua của ông H4 cho đến nay, tôi sử dụng ổn định, ranh giới không thay đổi, khi mua bán chỉ giao lại trại tôm trên thực địa mà không tiến hành đo vẽ, áng chừng là 1 sào. Từ ngày ông mua trại tôm trên và kinh doanh cho đến ngày bà S khiếu nại ông mới biết bà S có ranh giáp với trại tôm của ông. Ông khẳng định, từ khi mua trại tôm từ ông H4 cho đến nay, ông

sử dụng để nuôi tôm post, sử dụng nguyên trạng, không coi nơi sang phần đất trống phía nam và khai đúng khi ban quản lý dự án xuống lập hồ sơ, đo vẽ trên thực địa; bà S cho rằng UBND thành phố N lấy đất của bà S để đền bù cho ông là không đúng.

Tại bản tự khai ngày 27/4/2020, đơn yêu cầu đối thoại và xét xử vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văn Công H2 trình bày:

Khoảng năm 1993, bốn người là ông H4, ông B, ông C2, ông T3 hùn vốn kinh doanh nuôi tôm post. Sau đó, ông T3 sang nhượng lại phần của ông T3 cho ông. Sau thời gian làm ăn thất bại nặng nề, các phần hùn thay đổi chỉ còn ông và vợ chồng bà S nuôi tôm giống, sau đó kết quả thua lỗ. Ông và vợ chồng bà S phân chia như sau: ông nhận phần đất có có trại tôm giống, bà S nhận phần đất có trồng dừa, ông không nhớ rõ diện tích của mỗi bên chia là bao nhiêu vì ông đã sang nhượng lại diện tích của ông cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H3. Kể từ khi phân chia đất đã 27 năm qua, ông chỉ nhớ phần đất bà S được chia rộng hơn đất của ông. Do công việc làm ăn bận rộn, thường xuyên xa nhà nên ông yêu cầu Tòa án đối thoại và xét xử vắng mặt.

Những người có quyền và nghĩa vụ liên quan Ông Cao Đình T1, ông Cao Đình T2, bà Cao Thị Thanh V4, ông Cao Đình Tr: Chúng tôi là những người trong hộ gia đình bà S, chúng tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà S và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 62, 69, 74, 75 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Chương 2, Chương 3 của Luật Khiếu nại;

Căn cứ các Điều 30, 32, 193 và Điều 348, Điều 359 của Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị S về hủy Quyết định số 4642/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND thành phố N, Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 05/2/2018 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) đối với bà Nguyễn Thị S.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị S về yêu cầu cấp có thẩm quyền ban hành các quyết định mới về việc thu hồi diện tích đất đúng với diện tích thực tế là 753.5m² mà bà đã tạo lập từ năm 1993.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/9/2020 người khởi kiện bà Nguyễn Thị S kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 20/2020/HC-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa .

Tại phiên tòa:

- Đại diện ủy quyền của người khởi kiện đề nghị hủy án sơ thẩm để Tòa sơ thẩm thu thập bổ sung chứng cứ và giải quyết lại theo đúng quy định pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

+ Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị S; Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Trường hợp bà S có chứng cứ xác định các hộ dân liên kế lấn chiếm đất, thì bà S có quyền khởi kiện vụ kiện dân sự khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị S; nhận thấy:

[1.1] Về diện tích đất bà S khiếu kiện bồi thường tại thôn C1, xã V1, thành phố N có nguồn gốc là do các ông Văn Công H2, Nguyễn Hữu C2, Nguyễn B và Lê Văn H5 cùng sử dụng. Ngày 20/10/1993, theo thỏa thuận của bốn người trên đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất nói trên cho bà S và ông Văn Công H2 bằng giấy tay; trong đó ghi nhận có diện tích 1.125m² (ngang 25m, dài 45m), không có xác nhận của chính quyền địa phương. Ngày 11/4/1994 bà S và ông Văn Công H2 làm giấy viết tay thỏa thuận chia đôi lô đất nói trên với nội dung: “Bà Nguyễn Thị S nhận phần đất, còn tôi nhận phần trại, hai chúng tôi tự nguyện chia”, không có xác nhận của chính quyền địa phương; không có nội dung nào thể hiện diện tích đất được chia của bà S là 753,5m², phần đất của ông H2 được chia là 371,5m² như lời trình bày của bà S.

[1.2] Tại các bản tự khai và lời trình bày của các ông Văn Công H2, ông Nguyễn Đại Đ, bà Nguyễn Thị H3 đều thể hiện khi các bên chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng lại đều không thực hiện việc đo vẽ lại diện tích đất mà chỉ thực hiện việc bàn giao trên thực địa và áng chừng diện tích là bao nhiêu. Điều này cũng phù hợp với nội dung thể hiện trong giấy tay thỏa thuận chia đôi lô đất

ngày 11/4/1994 giữa ông H2 và bà S, không có nội dung nào thể hiện diện tích đất được chia của bà S và ông H2.

Như vậy, việc bà Nguyễn Thị S cho rằng diện tích đất thực tế bà sử dụng là 753,5m² là không có cơ sở, không phù hợp với hồ sơ đo đạc do công ty TL thiết lập được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Khánh Hòa thẩm định ngày 18/12/2014; giấy xác nhận số 223/XN-UBND ngày 04/3/2016 của UBND xã V1 về thửa đất bị thu hồi để phục vụ cho công tác bồi thường giải tỏa dự án Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn qua xã V1, thành phố N đối với hộ bà Nguyễn Thị S. Mặt khác, quá trình sử dụng đất bà S cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên không có căn cứ cho rằng diện tích thực tế khi thu hồi của bà là 753.5m² mà bà đã tạo lập từ năm 1993.

Do đó án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà S kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trường hợp bà Nguyễn Thị S có căn cứ cho rằng quá trình sử dụng đất, các hộ liền kề lấn chiếm đất của bà thì bà được quyền khởi kiện vụ kiện dân sự khác để được xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

[2] Quyết định của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị S; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các Điều 62, 69, 74, 75 Luật đất đai năm 2013; Các Điều 30, 32, 193 và Điều 348, Điều 359 của Luật tố tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Tuyên xử:

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về hủy Quyết định số 4642/QĐ-UBND ngày 20/7/2017 của UBND thành phố N; Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 05/2/2018 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại (lần đầu) và Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giải quyết khiếu nại (lần hai) đối

với bà Nguyễn Thị S và yêu cầu ban hành các quyết định mới về việc thu hồi diện tích đất đúng với diện tích thực tế là 753,5m² mà bà đã tạo lập từ năm 1993.

2. Quyết định về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị và được thi hành theo Bản án hành chính sơ thẩm số: 20/2020/HC- ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; đã nộp đủ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001325 ngày 30/9/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ giám đốc kiểm tra II - TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào